

BIỂU SỐ 01

**CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP (SAU SẮP XẾP) CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025**

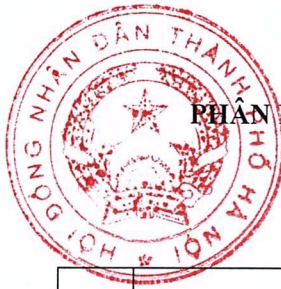
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
	TOÀN THÀNH PHỐ	125 967	8 412	7 940	472	117 555
I	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	19 275	3 610	3 401	209	15 665
1	Văn phòng UBND Thành phố	245	193	181	12	52
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	62	62	62		
3	Sở Nội vụ	505	189	185	4	316
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 490	726	711	15	764
5	Sở Công Thương	203	125	120	5	78
6	Sở Tài chính	454	390	361	29	64
7	Sở Xây dựng	688	608	592	16	80
8	Sở Khoa học và Công nghệ	241	143	138	5	98
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	10 723	145	141	4	10 578
10	Sở Y tế	2 589	197	192	5	2 392
11	Sở Văn hóa và Thể thao	1 117	129	124	5	988
12	Sở Du lịch	99	57	52	5	42
13	Sở Tư pháp	163	81	76	5	82
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	128	104	94	10	24
15	Thanh tra Thành phố	117	117	112	5	
16	Sở Dân tộc - Tôn giáo	47	47	44	3	
17	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	165	110	97	13	55

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	239	187	119	68	52
II	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	805				805
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	112				112
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	69				69
3	Trường Đại học Thủ đô	407				407
4	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	112				112
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	105				105
III	KHỐI QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	105 597	4 780	4 517	263	100 817
1	UBND quận Hoàn Kiếm	2 025	171	167	4	1 854
2	UBND quận Hai Bà Trưng	3 063	179	168	11	2 884
3	UBND quận Ba Đình	2 686	163	156	7	2 523
4	UBND quận Đống Đa	3 276	187	182	5	3 089
5	UBND quận Tây Hồ	1 730	148	140	8	1 582
6	UBND quận Thanh Xuân	2 719	157	148	9	2 562
7	UBND quận Cầu Giấy	2 632	150	142	8	2 482
8	UBND quận Hoàng Mai	3 954	172	165	7	3 782
9	UBND quận Long Biên	4 143	169	161	8	3 974
10	UBND quận Nam Từ Liêm	2 460	162	153	9	2 298
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	2 970	169	159	10	2 801
12	UBND quận Hà Đông	5 087	177	170	7	4 910
13	UBND huyện Thanh Trì	3 964	172	162	10	3 792
14	UBND huyện Gia Lâm	3 837	180	170	10	3 657
15	UBND huyện Đông Anh	5 286	191	181	10	5 095
16	UBND huyện Sóc Sơn	5 239	186	181	5	5 053

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Tổng cộng	Biên chế công chức và chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác theo quy định tại Luật Thủ đô			Số lượng người làm việc (Biên chế viên chức hưởng lương NSNN)
			Tổng số	Trong đó		
				Biên chế công chức	Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ	
17	UBND huyện Ba Vì	4 893	159	148	11	4 734
18	UBND thị xã Sơn Tây	2 311	151	145	6	2 160
19	UBND huyện Thạch Thất	3 540	146	136	10	3 394
20	UBND huyện Phúc Thọ	3 146	139	131	8	3 007
21	UBND huyện Đan Phượng	2 685	147	133	14	2 538
22	UBND huyện Hoài Đức	4 097	156	143	13	3 941
23	UBND huyện Quốc Oai	3 471	142	135	7	3 329
24	UBND huyện Chương Mỹ	4 819	156	143	13	4 663
25	UBND huyện Thanh Oai	3 269	140	130	10	3 129
26	UBND huyện Thường Tín	3 909	144	136	8	3 765
27	UBND huyện Ứng Hòa	3 485	141	134	7	3 344
28	UBND huyện Phú Xuyên	3 761	141	133	8	3 620
29	UBND huyện Mỹ Đức	3 532	141	130	11	3 391
30	UBND huyện Mê Linh	3 608	144	135	9	3 464
C	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG	290	22	22		268



BIỂU SỐ 02

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Người

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HĐLĐ định mức (làm công nuôi)
	TOÀN THÀNH PHỐ	22 915	1 497	21 418	10 498	2 807	8 113
A	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	3 229	924	2 305	2 282	7	16
1	Văn phòng UBND Thành phố	61	60	1	1		
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	17	17				
3	Sở Nội vụ	361	44	317	317		
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303	200	103	103		
5	Sở Công Thương	28	20	8	8		
6	Sở Tài chính	34	29	5	5		
7	Sở Xây dựng	322	312	10	10		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	43	20	23	23		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	559	20	539	523		16
10	Sở Y tế	1 129	38	1 091	1 084	7	
11	Sở Văn hóa và Thể thao	202	16	186	186		
12	Sở Du lịch	21	9	12	12		
13	Sở Tư pháp	18	13	5	5		
14	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	18	15	3	3		
15	Thanh tra Thành phố	10	10				
16	Sở Dân tộc - Tôn giáo	15	15				
17	Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố	18	16	2	2		
18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	70	70				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HĐLĐ định mức (làm công nuôi)
B	KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND THÀNH PHỐ	120		120	120		
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	85		85	85		
2	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	4		4	4		
3	Trường Đại học Thủ đô	24		24	24		
4	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	3		3	3		
5	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	4		4	4		
C	KHỐI UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ	19 566	573	18 993	8 096	2 800	8 097
1	UBND quận Hoàn Kiếm	331	28	303	193		110
2	UBND quận Hai Bà Trưng	527	32	495	270	32	193
3	UBND quận Ba Đình	378	18	360	214		146
4	UBND quận Đống Đa	507	28	479	279		200
5	UBND quận Tây Hồ	284	17	267	115	36	116
6	UBND quận Thanh Xuân	366	18	348	157		191
7	UBND quận Cầu Giấy	437	17	420	164	69	187
8	UBND quận Hoàng Mai	499	17	482	244		238
9	UBND quận Long Biên	819	6	813	285	164	364
10	UBND quận Nam Từ Liêm	360	20	340	158		182
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	417	20	397	192		205
12	UBND quận Hà Đông	775	20	755	272	62	421
13	UBND huyện Thanh Trì	774	18	756	325	85	346
14	UBND huyện Gia Lâm	748	23	725	307	128	290
15	UBND huyện Đông Anh	1 187	12	1 175	342	389	444
16	UBND huyện Sóc Sơn	974	20	954	446	96	412
17	UBND huyện Ba Vì	1 063	21	1 042	483	182	377
18	UBND thị xã Sơn Tây	398	23	375	202		173

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)					
		Tổng cộng	Khối cơ quan, tổ chức hành chính (HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ)	Khối đơn vị sự nghiệp			
				Tổng cộng	HĐLĐ theo NĐ111 làm hỗ trợ, phục vụ	HĐLĐ làm chuyên môn, nghịệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HĐLĐ định mức (làm cô nuôi)
19	UBND huyện Thạch Thất	679	12	667	273	135	259
20	UBND huyện Phúc Thọ	634	14	620	254	114	252
21	UBND huyện Đan Phượng	468	23	445	189	49	207
22	UBND huyện Hoài Đức	757	12	745	260	73	412
23	UBND huyện Quốc Oai	739	24	715	322	116	277
24	UBND huyện Chương Mỹ	1 005	24	981	374	252	355
25	UBND huyện Thanh Oai	627	12	615	237	130	248
26	UBND huyện Thường Tín	801	13	788	302	208	278
27	UBND huyện Ứng Hòa	691	24	667	313	89	265
28	UBND huyện Phú Xuyên	765	15	750	296	122	332
29	UBND huyện Mỹ Đức	817	24	793	379	121	293
30	UBND huyện Mê Linh	739	18	721	249	148	324



BIỂU SỐ 03

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC PHƯỜNG; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ, THỊ TRẤN;
SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND Thành phố)**Đơn vị: Người*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				
		Tổng số	Trong đó			
			Cán bộ phường	Công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã
	TỔNG CỘNG	20 378	1 056	2 625	8 632	8 065
1	UBND quận Hoàn Kiếm	631	108	270		253
2	UBND quận Hai Bà Trưng	630	108	270		252
3	UBND quận Ba Đình	489	84	210		195
4	UBND quận Đống Đa	736	126	315		295
5	UBND quận Tây Hồ	287	48	120		119
6	UBND quận Thanh Xuân	405	66	165		174
7	UBND quận Cầu Giấy	313	48	120		145
8	UBND quận Hoàng Mai	550	84	210		256
9	UBND quận Long Biên	509	84	210		215
10	UBND quận Nam Từ Liêm	380	60	150		170
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	484	78	195		211
12	UBND quận Hà Đông	628	102	255		271
13	UBND huyện Thanh Trì	628			378	250
14	UBND huyện Gia Lâm	808			492	316
15	UBND huyện Đông Anh	938			565	373
16	UBND huyện Sóc Sơn	936			572	364
17	UBND huyện Ba Vì	1 084			666	418
18	UBND thị xã Sơn Tây	519	60	135	128	196
19	UBND huyện Thạch Thất	774			479	295
20	UBND huyện Phúc Thọ	691			432	259

STT	TÊN ĐƠN VỊ	PHÂN BỐ BIÊN CHẾ NĂM 2025 (Sau sắp xếp)				
		Số lượng cán bộ, công chức phường; cán bộ, công chức xã, thị trấn; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã				
		Tổng số	Trong đó			
			Cán bộ phường	Công chức phường	Cán bộ, công chức xã	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã
21	UBND huyện Đan Phượng	540			334	206
22	UBND huyện Hoài Đức	712			436	276
23	UBND huyện Quốc Oai	708			438	270
24	UBND huyện Chương Mỹ	1 118			687	431
25	UBND huyện Thanh Oai	726			447	279
26	UBND huyện Thường Tín	938			585	353
27	UBND huyện Ứng Hòa	934			583	351
28	UBND huyện Phú Xuyên	882			550	332
29	UBND huyện Mỹ Đức	734			455	279
30	UBND huyện Mê Linh	666			405	261